



mài zhǔ

卖主

noun · seller; vendor

Example Sentences

Mài zhǔ kāi jià tài gāo

卖主开价太高。

The seller's asking price is too high.

Mài zhǔ chéng nuò zài sān tiān nèi fā huò

卖主承诺在三天内发货。

The seller promised to ship within three days.

Wǒ men hé mài zhǔ shāng liáng le yī xià jià gé

我们和卖主商量了一下价格。

We negotiated the price with the seller.

Trace each character, then write the word on your own.

卖	卖	卖	卖	卖	卖	卖	卖	卖	卖	卖
主	主	主	主	主	主	主	主			